

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **195/2021/DS-PT**

Ngày: 27 - 10 - 2021

*V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất,
buộc tháo dỡ công trình xây dựng,
đốn chặt cây trồng trên đất và hủy
quyết định cá biệt”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Cường

Các Thẩm phán: Ông Trần Quốc Cường

Ông Võ Ngọc Thông

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Ngô Ý Nhi – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số **212/2019/TLPT-DS** ngày 31/7/2019, về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, buộc tháo dỡ công trình xây dựng, đốn chặt cây trồng trên đất và hủy quyết định cá biệt*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 117/2021/QĐ-PT ngày 04/10/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Trường Trung học cơ sở B;

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông H Vĩnh T, chức vụ: Hiệu trưởng, có mặt.

- ***Bị đơn:*** Ông Nguyễn L, sinh năm 1920;

Địa chỉ: Xóm A, thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1988, địa chỉ: Xóm A, thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 27/4/2018), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Đỗ Anh T và Luật sư Đỗ Thị Ánh H-Công ty Luật A, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: Thành phố Hà Nội.

Luật sư Đỗ Thị Ánh H vắng mặt không rõ lý do. Luật sư Đỗ Anh T có đơn đề nghị hoãn phiên toà, do Luật sư bận tham gia tố tụng trong vụ án khác, vì trùng lịch xét xử.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi; Vắng mặt.
2. Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Tân D, chức vụ: Chủ tịch, có mặt.

3. Hợp tác xã Nông nghiệp xã B;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê T, chức vụ: Giám đốc, có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1950;
5. Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1977;
6. Chị Nguyễn Thị Hồng P, sinh năm 1980;
7. Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1981;
8. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1988;
9. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1990;
10. Chị Nguyễn Thị Kiều V, sinh năm 1993;
11. Anh Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1996;

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

12. Chị Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1985;

Địa chỉ: huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Ông Nguyễn Văn Đ có mặt, còn lại đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị Hồng P, anh Nguyễn Văn C, anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị Kiều V, anh Nguyễn Hoàng T và chị Nguyễn Thị Hồng V: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm

1988, địa chỉ: Xóm A, thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 13/02/2019). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/4/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn, Trường Trung học cơ sở B trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 09 (Trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi số 05 là do nhầm lẫn), loại đất CD (Hiện tại đã tách thành hai thửa là thửa đất số 330, tờ bản đồ số 51, diện tích trong bản đồ là 9.232m², diện tích đo đạc thực tế là 9220,4m² và thửa đất số 34, tờ bản đồ số 61, diện tích 2.713m²) tại thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn để làm sân tập luyện thể dục thể chất từ năm 1994 đến nay. Năm 2011, ông Nguyễn L tự ý lấn chiếm xây dựng nhà cửa và trồng cây trên thửa đất số 330, tờ bản đồ số 51 xã B.

Yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn L phải tháo dỡ, thu dọn toàn bộ nhà ở, công trình, vật kiến trúc, đốn chặt cây trồng của ông L gắn liền trên đất, trả lại cho nguyên đơn diện tích đất lấn chiếm theo đo đạc thực tế là 7.164,2m² thuộc thửa đất số 330, tờ bản đồ số 51 xã B. Riêng thửa đất số 34, tờ bản đồ số 61 xã B (Phía Nam đường D – D) ông Nguyễn L đang trồng cây, hiện nay nguyên đơn chưa có nhu cầu sử dụng nên chưa yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn L và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là anh Nguyễn Văn Đ trình bày:

Thửa đất đang tranh chấp là của bị đơn ông Nguyễn L và vợ là bà Phạm Thị M khai hoang từ trước năm 1945. Trên đất có xây dựng nhà, sau đó nhà bị cháy, bà M sinh sống trên thửa đất này và chết khoảng vào năm 1954. Đến năm 1972, ông L được Chính phủ Việt Nam Cộng hòa cấp Chứng thư cấp quyền sở hữu và chứng khoán cho ông L là thửa đất số 0742M, diện tích 00.HA68.00, ông L cũng không xác định được đơn vị đo này là bao nhiêu mét vuông, tuy nhiên diện tích ông L quản lý, sử dụng khoảng 14.000m², gia đình ông L quản lý, sử dụng ổn định cho đến năm 2003 không có ai tranh chấp. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn mà không thông báo cho gia đình ông L biết và không có thủ tục thu hồi, bồi thường về đất.

Ông L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu Tòa án hủy một phần Quyết định số 6028/QĐ – UB, ngày 13/12/2000 của UBND tỉnh

Quảng Ngãi, về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 45, tờ bản đồ số 05, loại đất CD tại thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi cho nguyên đơn và hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 45, tờ bản đồ số 05, loại đất CD tại thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp cho nguyên đơn vào năm 2000.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi trình bày.

Nguyên thửa đất số 45, tờ bản đồ số 09, diện tích 14.400m² theo bản đồ 299/TTg năm 1986 là đất hoang. Ngày 06/02/1993, Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi và Hợp tác xã Nông nghiệp xã B quyết định giao đất cho nguyên đơn để mở rộng (kể cả khu vực trường học và sân vận động). Ngày 13/12/2000, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 6028/QĐ – UB về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn đối với thửa đất số 45, tờ bản đồ số 05 tại xã B, diện tích 9.803m² (vị trí thửa đất hiện nay đang tranh chấp với ông Nguyễn L) và thửa đất số 279, tờ bản đồ số 05, diện tích 8.172m². Như vậy, việc Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên có sai sót về số tờ bản đồ, thửa đất số 45 thuộc tờ bản đồ số 09 (không phải số 05) tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Việc sử dụng đất của nguyên đơn đến nay không có quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, nguyên đơn sử dụng đất ổn định, quá trình lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993.

Quá trình sử dụng đất của ông Nguyễn L không ổn định, không liên tục, không phù hợp với quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 1993. Vì vậy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn nhưng không ban hành Quyết định thu hồi đất và giải quyết tài sản trên đất cho ông Nguyễn L là phù hợp. Mặt khác, Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Hợp tác xã Nông nghiệp xã B trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là đất hoang do Hợp tác xã Nông nghiệp xã B quản lý, năm 1993 thực hiện theo chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, Hợp tác xã Nông Nghiệp xã B có ký cấp đất cho nguyên đơn làm trường giảng dạy và sân vui chơi, diện tích cụ thể thì không nhớ rõ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã B trình bày.

Thông nhất với lời trình bày của người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị Hồng P, anh Nguyễn Văn C, anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị Kiều V, anh Nguyễn Hoàng T và chị Nguyễn Thị Hồng V - anh Nguyễn Văn Đ trình bày : Thông nhất với lời trình bày của bị đơn.

Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của bị đơn đã được cấp quyền sở hữu từ năm 1972 và sử dụng ổn định cho đến nay. Năm 1993 Ủy ban nhân dân xã B và Hợp tác xã Nông Nghiệp xã B giao đất cho nguyên đơn là không đúng thẩm quyền, đất của bị đơn mà lại giao cho nguyên đơn trong khi không có quyết định thu hồi và chỉ giao diện tích 6.750m² kể cả khu vực trường học và sân vận động trong khi nguyên đơn lại đăng ký, kê khai diện tích 18.054m². Thủ tục, trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn không đúng quy định của Luật đất đai năm 1993 và Thông tư 346/1998/TT-TCĐC và còn cấp sai số tờ bản đồ. Theo hiện trạng thì thửa đất có nhiều thay đổi so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử dùng phiên tòa để xem xét, thẩm định lại, đo đạc toàn bộ diện tích đất nguyên đơn đang sử dụng, kể cả thửa đất đang xây dựng trường học; xác định các diện tích đất dùng để mở đường phía Nam và phía Bắc thửa đất và diện tích đất chị Nguyễn Thị Hồng P, cháu của bị đơn đang sử dụng có được tách ra từ thửa đất của bị đơn hay không. Trường hợp, Hội đồng xét xử không chấp nhận dùng phiên tòa thì đề nghị không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu của bị đơn hủy một phần Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã cấp cho nguyên đơn đối với thửa đất số 45, tờ bản đồ số 09 xã B.

Tại bản án số 19/2019/DS-ST ngày 21/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 26, khoản 7 Điều 166 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Trường Trung học cơ sở B.

1.1. Buộc ông Nguyễn L dỡ dọn các công trình do ông L xây dựng trên thửa đất số 330, tờ bản đồ số 51 tại thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi gồm: nhà xây gạch, chuồng bò, trại nuôi gà vịt, nhà tạm *(Có ký hiệu g, t trong sơ đồ kèm theo bản án, sơ đồ là một bộ phận không tách rời bản án)*.

1.2. Buộc ông Nguyễn L trả cho Trường Trung học cơ sở B 7.164,2m² thuộc thửa đất số 330, tờ bản đồ số 51 tại thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi *(Phần đất có ký hiệu C, D trong sơ đồ kèm theo bản án, sơ đồ là một bộ phận không tách rời bản án)*.

1.3. Trường Trung học cơ sở B được trọn quyền sở hữu 45 cây keo và 20 cây dương liễu có đường kính gốc từ 15cm đến 20cm do ông Nguyễn L trồng trên diện tích đất 7.164,2m² thuộc thửa đất số 330, tờ bản đồ số 51 tại thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi mà ông L phải trả cho Trường Trung học cơ sở B tại tiểu mục 1.2, mục 1 phần Quyết định của bản án này.

1.4. Trường Trung học cơ sở B phải hoàn trả giá trị cây keo và dương liễu cho ông Nguyễn L là 6.500.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Nguyễn L về việc hủy một phần Quyết định số 6028/QĐ – UB, ngày 13/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 933924 ngày 13/12/2000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cấp cho Trường Trung học cơ sở B đối với thửa đất số 45, tờ bản đồ số 09 (Nay là thửa đất số 330, tờ bản đồ số 51) tại thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo và các chi phí tố tụng khác.

Ngày 31/5/2019, bị đơn ông Nguyễn L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên toà phúc thẩm:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ toạ: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho tới thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên toà hôm nay Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự về phiên toà phúc thẩm.

- Phía bị đơn có khiếu nại cho rằng Thẩm phán chủ toạ phiên toà không khách quan trong việc giải quyết vụ án nên yêu cầu thay đổi Thẩm phán chủ toạ phiên toà. Tuy nhiên đương sự không có căn cứ chứng minh việc không khách quan trong việc giải quyết vụ án của Thẩm phán chủ toạ phiên toà, nên không chấp nhận yêu cầu của phía bị đơn.

- Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên toà hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 về quyền và nghĩa vụ đương sự và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về nội quy phiên toà. Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn Đ là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn tự ý rời khỏi phòng xử án, không tham gia xét xử, không thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự tại phiên toà, không chấp hành nội quy phiên toà và không tôn trọng Hội đồng xét xử.

- Đối với khiếu nại của phía bị đơn cho rằng Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng không giám định chữ ký của ông Nguyễn L. Thấy rằng sau khi nhận được yêu cầu giám định chữ ký ông Nguyễn L, Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã có yêu cầu thu thập chữ ký của ông Nguyễn L để tiến hành làm thủ tục giám định nhưng quá thời hạn phía bị đơn không cung cấp được chữ ký nên Toà án đã có thông báo đến phía bị đơn về việc không thể tiến hành giám định. Vì vậy, khiếu nại của đương sự về việc giám định chữ ký ông Nguyễn L là không có căn cứ chấp nhận.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 21/5/2019 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm theo khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, làm rõ tại phiên toà; xem xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi vắng mặt nhưng đã có văn bản, tài liệu trình bày trong quá trình giải quyết vụ án. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, Luật sư Đỗ Anh T có đơn đề nghị hoãn phiên toà với lý do trùng lịch xét xử với một vụ án khác mà Luật sư tham gia nên Luật sư không thể tham gia phiên toà này. Luật sư Đỗ Thị Ánh H (cùng địa chỉ với luật sư Đỗ Anh T) vắng mặt không rõ lý do. Xét thấy, vụ án này đã hoãn phiên toà quá nhiều lần và đây không phải là lần triệu tập hợp lệ lần thứ nhất đối với người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, do đó không thuộc trường hợp hoãn phiên toà theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, Toà án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phúc thẩm.

[2] Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn không rút nội dung kháng cáo. Tuy nhiên, sau khi tiến hành xong phần thủ tục bắt đầu phiên toà và chuyển sang phần hỏi tại phiên toà (Thẩm phán chủ tọa thay mặt Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo của bị đơn và đang hỏi nguyên đơn, bị đơn về nội dung đã tóm tắt) thì anh Nguyễn Văn Đ là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn đã tự ý rời khỏi phòng xét xử, mặc dù đã được Hội đồng xét xử giải thích. Do vậy, Hội đồng xét xử đã lập “Biên bản về việc đương sự tự ý rời khỏi phòng xử án”. (Biên bản này có người tham dự phiên toà chứng kiến và ký xác nhận của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà phúc thẩm).

[3] Xét nội dung kháng cáo, thấy: Tài sản tranh chấp trong vụ án này là thửa đất số 330, tờ bản đồ số 51 xã B (*Sau đây được viết tắt là thửa 330*). Căn cứ vào các tài liệu có tại hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định thửa 330 chính là thửa đất số 45, tờ bản đồ số 09 (Trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi nhầm là tờ bản đồ số 05) xã B đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn. Riêng thửa đất số 279, tờ bản đồ số 05 xã B nguyên đơn đã sử dụng xây dựng khu vực trường học, không có ai tranh chấp. Tại phiên toà sơ thẩm, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn yêu cầu dừng phiên toà để xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc cả thửa đất số 279, tờ bản đồ số 05 xã B và diện tích đất đường đi

giáp phía Đ, phía Tây thửa 330, diện tích đất chị Nguyễn Thị Hồng P (Cháu gái bị đơn) đang sử dụng cách thửa 330 một con đường để xác định diện tích đất nguyên đơn đang sử dụng; xác định diện tích đất của hai đường đi phía Đ, phía Tây thửa 330 và diện tích đất chị P đang sử dụng có thuộc thửa đất có số hiệu 0742M, tờ bản đồ 048 của bị đơn đã được cấp chứng thư sở hữu năm 1972 hay không. Yêu cầu của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn về việc xem xét thẩm định cả tài sản không tranh chấp, nhằm xác định diện tích đất nguyên đơn đang sử dụng và xác định một số diện tích đất khác có thuộc thửa đất **có số hiệu 0742M, tờ bản đồ 048 hay không, trong khi** không có tài liệu, chứng cứ chứng minh diện tích, hình thể, giới cận thửa đất có số hiệu 0742M, tờ bản đồ số 048 nên yêu cầu này không được Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp.

[4] Căn cứ các văn bản số 6656/UBND-NC ngày 27/10/2017, số 5294/UBND-NC ngày 31/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và các tài liệu kèm theo (Bút lục số 187 – 202 và 439); Biên bản làm việc ngày 23/3/2018 với Ủy ban nhân dân xã B, công an xã B và Hợp tác xã Nông nghiệp xã B (Bút lục số 318 - 322); Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ (Bút lục số 457 - 461) và các tài liệu khác (Bút lục số 304 – 314 và 319 - 322) có cơ sở xác định: diện tích đất tranh chấp 7.164,2m² hiện nay thuộc thửa 330, theo Bản đồ địa chính thực hiện Chỉ thị 299/TTg là đất hoang thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 09 xã B (Trong Bản trích bản đồ và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tờ bản đồ số 05 là do nhầm lẫn) có diện tích 14.400m²; ngày 06/12/1993 Ủy ban nhân dân xã B và Hợp tác xã Nông nghiệp xã B có Quyết định giao đất cho nguyên đơn, trong Quyết định giao đất không ghi giao thửa đất nào, nội dung giao cho nguyên đơn 6750m² đất kể cả khu vực trường học và sân vận động; sau khi được giao đất nguyên đơn đã san lấp mặt bằng, trồng cây và sử dụng thửa đất số 45, tờ bản đồ số 09 xã B để làm sân vận động; năm 1997 Nhà nước thu hồi một phần thửa đất số 45, tờ bản đồ số 09 xã B để mở tuyến đường D – D, nguyên đơn đã được Nhà nước bồi thường cây trồng trên đất và hỗ trợ công cải tạo sân vận động, khi Nhà nước thực hiện thu hồi đất, bồi thường gia đình bị đơn không khiếu nại. Sau khi Nhà nước mở đường D – D thì thửa đất số 45, tờ bản đồ số 09 xã B còn lại 2 phần đất, một phần ở phía Bắc đường D – D có diện tích 9803m², năm 2000 nguyên đơn đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất đối với thửa đất đã xây dựng trường học và phần đất phía Bắc đường D – D, gia đình bị đơn không tranh chấp, ngày 13/10/2000 Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 6028/QĐ-UB cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn đối với hai thửa đất, trong đó có thửa 45, tờ bản đồ số 09 xã B, diện tích 9.803m² (Hiện nay là thửa 330) cho nguyên đơn; còn một phần đất ở phía Nam

đường D – D hiện nay là thửa đất số 34, tờ bản đồ số 61 xã B vẫn chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguyên đơn xây dựng tường rào, sân bóng rổ trên thửa 330, gia đình bị đơn cũng không tranh chấp. Năm 2010 – 2011 Nhà nước mở con đường bê tông ở phía Tây thửa 330, tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn cho rằng diện tích đất mở con đường này thuộc thửa đất có số hiệu 0742M, tờ bản đồ 048 của bị đơn đã được cấp chứng thư sở hữu năm 1972 nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh và từ lúc mở đường cho tới nay bị đơn cũng không khiếu nại.

[5] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn nộp hai bản sao Chứng thư cấp quyền sở hữu và Chứng khoán của chính quyền Việt Nam Cộng hòa cấp cho ông L vào năm 1972 (Bút lục số 151, 152) đối với thửa đất có số hiệu 0742M, tờ bản đồ 048, diện tích 00HA68.00 và cho rằng đây là Giấy tờ do chế độ cũ cấp cho bị đơn đối với thửa 330, Tòa án đã có văn bản gửi Trung tâm công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi để xác minh về biến động của thửa đất có số hiệu 0742M, tờ bản đồ 048 nhưng Trung tâm công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi không có tài liệu lưu trữ nên không cung cấp được (Bút lục số 350); tại Biên bản lấy lời khai đương sự ngày 04/10/2018 (Bút lục số 418), Nguyễn Văn Đ khai: “... năm 1972, ông tiến hành kê khai và được chính quyền Việt Nam Cộng Hoà cấp chứng thư cấp quyền sở hữu và bản Chứng khoán thửa đất số 0742M, diện tích ghi trong giấy là 00.HA68.00, bị đơn cũng không xác định được đơn vị đo này là bao nhiêu, tuy nhiên diện tích bị đơn quản lý, sử dụng rất lớn, khoảng trên 14.000 m² theo diện tích thửa đất số 45, tờ bản đồ số 5 xã B lập năm 1990. Ngoài chứng thư cấp quyền sở hữu và bản Chứng khoán do chính quyền Việt Nam Cộng Hoà cấp năm 1972 thì bị đơn không còn giấy tờ gì khác chứng minh về hình thể, vị trí và diện tích thửa đất, bị đơn đã đến Trung tâm công nghệ thông tin sở Tài Nguyên và Môi Trường yêu cầu nhưng Trung tâm trả lời không lưu trữ tờ bản đồ nào liên quan đến thửa đất có số hiệu 0742M đã cấp quyền sở hữu cho bị đơn vào năm 1972”.

[6] Về quá trình sử dụng đất, những người sống lâu năm tại địa phương đều xác nhận gia đình bị đơn có sử dụng thửa 330 từ trước năm 1975, nhưng việc sử dụng đất sau năm 1975 thì trình bày khác nhau, tuy nhiên ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi có thừa nhận bị đơn sử dụng thửa đất này làm nhà ở và sản xuất khoảng năm 1973, sau năm 1975 thửa đất này là đất hoang và không có nhà ở, lời trình bày của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với bản đồ thực hiện Chỉ thị 299/TTg năm 1986 ghi là

đất hoang. Bị đơn cho rằng mình sử dụng đất liên tục từ trước năm 1975 cho đến nay nhưng căn cứ các Báo cáo của nguyên đơn và Biên bản đình chỉ, Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai (Bút lục số 63 - 67) có căn cứ xác định bị đơn chiếm, sử dụng một phần thửa 330 từ tháng 10/2011, không phải sử dụng liên tục từ trước năm 1975 cho đến nay như bị đơn trình bày. Cụ thể: Khi đất nhà trường bị ông Nguyễn Đ-Nguyễn L lấn chiếm thì Trường Trung học có sở B liên tục có các báo cáo gửi Phòng Giáo dục đào tạo và chính quyền địa phương yêu cầu giải quyết, đó là báo cáo số 13/BC-THCS, ngày 17 tháng 10 năm 2011 (BL-65); báo cáo số 23/BC-THCS, ngày 24/11/2011, báo cáo lần 2, có bổ sung những việc mới, về diện tích đất của nhà trường bị ngang nhiên lấn chiếm để xây nhà, quán trái phép chưa được giải quyết mà còn tiếp tục chặt cây của Trường và dùng xe lớn lén lút chở rác, đất đá đến đổ ngay trên sân vận động của trường (BL-64); báo cáo số 04/BC-THCS, ngày 10/02/2012, báo cáo lần 3, có những việc vi phạm mới, về diện tích đất của nhà trường bị cá nhân ngang nhiên lấn chiếm để xây lều quán và tiếp tục xâm phạm lớn hơn so với báo cáo lần 2 (BL-63). Ngày 10 tháng 8 năm 2012, Ủy ban nhân dân xã B (với thành phần gồm: Chủ tịch UBND xã, Phó chủ tịch UBND xã, các công chức UBND xã gồm công chức Địa chính, Tư pháp và Trưởng công an xã) đã lập “Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai” đối với hành vi vi phạm của ông Nguyễn L: tự ý chiếm đất xây dựng trại trái phép tại thửa đất số 45, tờ bản đồ số 5, do Trường trung học cơ sở xã B quản lý và sử dụng (BL-66). Ngày 10 tháng 8 năm 2012, Ủy ban nhân dân xã B đã lập “Biên bản đình chỉ về việc xây dựng trái phép đối với ông Nguyễn L”, về hành vi ông Nguyễn L xây dựng trại tại Sân trường trường trung học cơ sở xã B (BL-67). Ngày 14 tháng 10 năm 2013, Trường trung học cơ sở B đã có tờ trình số 12-THCS, tờ trình về việc giải quyết đất bị lấn chiếm ở trường THCS B, nêu rõ: “Từ đầu tháng 10/2011 đến nay gia đình ông Nguyễn Đ-Nguyễn L lấn chiếm đất của Trường để sử dụng làm ảnh hưởng đến sinh hoạt, luyện tập TDTT của Thầy và trò. Vậy, nhà trường thiết tha đề nghị Quý cấp sớm giải quyết để gia đình ông Nguyễn Đ-Nguyễn L trả lại đất cho nhà trường có chỗ sinh hoạt, học tập cho các em học sinh” và gửi UBND huyện B, Phòng GD&ĐT B, UBND xã B (BL-62).

Bị đơn tranh chấp đòi lại đất cũ, trong khi thửa 330 đã được Ủy ban nhân dân xã B và Hợp tác xã Nông nghiệp B giao cho nguyên đơn, nguyên đơn quản lý, sử dụng ổn định và được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là Nhà nước đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai. Việc bị đơn đòi lại đất cũ đã được Nhà nước giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai là trái với quy định

tại khoản 2 Điều 10 Luật đất đai năm 2003 cũng như khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013.

[7] Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 933924 ngày 13/12/2000 cho nguyên đơn đối với thửa 330 đúng thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật đất đai năm 1993, điểm a khoản 3 Điều 3 Nghị định 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000, mục IV Phần 1 Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998. Như đã nhận định trên, bị đơn không có chứng cứ chứng minh mình có quyền sử dụng thửa 330, nên việc giao đất của UBND xã B vào ngày 6/12/1993 tuy không đúng thẩm quyền; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhằm tờ bản đồ cho nguyên đơn nhưng thiếu sót đó không xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn, vì vậy yêu cầu của bị đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho nguyên đơn không được chấp nhận.

[8] Trên diện tích đất này, bị đơn có xây dựng nhà tạm, chuồng nuôi gia súc, gia cầm, trồng cây trên đất là xâm phạm đến quyền sử dụng đất hợp pháp của nguyên đơn. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn tháo dỡ, thu dọn toàn bộ nhà, công trình, vật kiến trúc, đốn chặt cây trồng gắn liền trên đất để trả lại cho nguyên đơn 7.164,2m² thuộc thửa 330 là có căn cứ, đúng pháp luật. Đối với cây trồng trên thửa 330, có 06 cây bạch đàn tái sinh, đường kính gốc 15-25cm và 03 cây keo, đường kính gốc 25-30cm nguyên đơn và bị đơn đều cho rằng mình trồng, tuy nhiên trong quá trình sử dụng đất nguyên đơn đã trồng keo và bạch đàn, khi Nhà nước thu hồi đất để mở đường D – D, nguyên đơn đã được nhận tiền bồi thường 28 cây bạch đàn (Bút lục số 309 - 311) và hiện nay trên đất vẫn còn 20 cây keo có đường kính gốc trên 15cm của nguyên đơn; bị đơn không có chứng cứ nào chứng minh số cây này do mình trồng. Vì vậy, số cây keo, dương liễu do bị đơn trồng trên đất được nguyên đơn thừa nhận chỉ có 45 cây keo và 20 cây dương liễu có đường kính gốc từ 15cm đến 20cm, có giá trị 6.500.000 đồng. Tuy nguyên đơn yêu cầu đốn chặt là có căn cứ, nhưng để hạn chế thiệt hại cho bị đơn và thuận lợi cho việc thi hành bản án, nên giao 45 cây keo và 20 cây dương liễu do bị đơn trồng trên đất cho nguyên đơn trọn quyền sở hữu, nguyên đơn phải thanh toán giá trị cho bị đơn là 6.500.000 đồng.

[9] Một số vấn đề mà bị đơn yêu cầu trong giai đoạn phúc thẩm.

[9.1]. Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm ngày 24/12/2019, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn, ông Nguyễn Văn Đ và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Luật sư Đỗ Anh T có yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết trong “

Đơn xin vào hợp tác xã nông nghiệp”. Đồng thời tại phiên toà này, Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nhận đơn đề nghị giám định chữ ký và chữ viết của ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu giám định lại tài liệu trên. Ông Đ cho rằng chữ viết và chữ ký trong văn bản “ Đơn xin vào hợp tác xã nông nghiệp” không phải chữ ký và chữ viết của ông Nguyễn L. Sau khi Toà án cấp phúc thẩm thu thập được “Đơn xin vào hợp tác xã nông nghiệp” đề ngày 19/3/1979 (bản gốc), ngày 2 tháng 6 năm 2020, Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành thông báo số 1681/TB-TA về yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ, gửi các đương sự và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, nêu rõ để có cơ sở trưng cầu giám định và giải quyết vụ án, đề nghị bị đơn cung cấp cho Toà án các mẫu chữ ký của ông Nguyễn L ở các giai đoạn trước, trong và sau khi có đơn xin vào hợp tác xã và mẫu chữ ký của ông Nguyễn L từ khi có vụ kiện đến nay và yêu cầu trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu này phải cung cấp nhưng cho đến ngày 24 tháng 8 năm 2020, Toà án cấp phúc thẩm vẫn không nhận được kết quả các yêu cầu nêu trên từ bị đơn. Do đó, Toà án đã có thông báo số 1427/TB-TA ngày 24/8/2020, thông báo về việc không tiến hành trưng cầu giám định được, lý do đã qua thời hạn theo yêu cầu nhưng phía bị đơn vẫn không cung cấp được mẫu chữ ký theo yêu cầu của Toà án, gửi đến các đương sự và Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

[9.2]. Tại đơn đề nghị thu thập thông tin, tài liệu chứng cứ ngày 10/9/2020 của ông Nguyễn Văn Đ cho rằng, trong đơn xin vào hợp tác xã có chữ ký của ông Nguyễn L đề ngày 19/3/1979, có ghi những người có mặt trong gia đình, trong đó có “Nguyễn Thị Hạnh, cháu, 3 tuổi”, về nội dung này thì hộ gia đình ông Nguyễn L không có ai tên là Hạnh. Tuy nhiên, vấn đề này được xác định tại báo cáo số 33/BC-CAX ngày 27/5/2020 của Công an xã B: “ 1.Bà Nguyễn Thị B và Nguyễn Thị Hạnh là một người, sinh 1977, họ và tên trong các loại giấy tờ từ trước đến nay đều mang tên Nguyễn Thị B, tên thường gọi là Nguyễn Thị Hạnh, hộ khẩu thường trú tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, hiện theo chồng sinh sống tại xã Bình Long, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. 2. Về quan hệ đáng chú ý: bà Nguyễn Thị Hạnh có cha là ông Nguyễn Đ, sinh 1949 và mẹ là bà Nguyễn Thị P, sinh 1950, ông nội Nguyễn L, sinh 1920 đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi”.

[9.3] Tại phiên toà ngày 29/4/2021, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn xuất trình “vi bằng”, được lập ngày 26/3/2021. Để làm rõ nội dung này, trên cơ sở đề nghị của Viện kiểm sát và thận trọng trong quá trình giải quyết vụ án, Toà đã hoãn phiên toà này. Sau đó, Toà án cấp phúc thẩm đã có quyết định số 1740/QĐ-UTTA ngày 31/5/2021 Quyết định uỷ thác thu thập chứng cứ, gửi cho

TAND tỉnh Quảng Ngãi thực hiện và gửi viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng theo quy định. Kết quả tại công văn số 3655/STNMT-VPĐKĐ ngày 6/8/2021 của sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Quảng Ngãi khẳng định: Theo đơn xin vào Hợp tác xã nông nghiệp đề ngày 19/3/1979 mà Toà án tỉnh Quảng Ngãi gửi và đề nghị không rõ, không đọc được thông tin trên đơn, do đó sở Tài Nguyên và Môi Trường không thể nhận định được thông tin trong đơn; kiểm tra thửa đất số 330, tờ bản đồ 51, xã B, được cấp giấy chứng nhận cho trường Trung học cơ sở B, đối chiếu bản đồ địa chính qua các thời kỳ, sổ mục kê ruộng đất cụ thể: +Bản đồ chỉ thị 299/TTg của Chính phủ: Thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 9, xã B.+Bản đồ đo đạc năm 2001:Thuộc thửa số 2, tờ bản đồ số 26; +Bản đồ đo đạc năm 2014: Thuộc thửa đất số 330, tờ bản đồ số 51; +Sổ mục kê ruộng đất lưu trữ tại văn phòng đăng ký đất đai, thì thửa đất số 45, tờ bản đồ số 9, xã B, huyện B thể hiện: chưa sử dụng, loại đất Hg (hoang).

Như vậy, với kết quả điều tra bổ sung nêu trên thì các vấn đề mà bị đơn nêu ra trong giai đoạn phúc thẩm không có cơ sở và không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những phân tích và lập luận trên thấy rằng Toà án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật; bị đơn kháng cáo không có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm, như đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên toà phúc thẩm hôm nay.

Kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 26, khoản 7 Điều 166 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Trường Trung học cơ sở B.

1.1. Buộc ông Nguyễn L dỡ bỏ các công trình do ông L xây dựng trên thửa đất số 330, tờ bản đồ số 51 tại thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi gồm: nhà xây gạch, chuồng bò, trại nuôi gà vịt, nhà tạm (*Có ký hiệu g, t trong sơ đồ kèm theo bản án, sơ đồ là một bộ phận không tách rời bản án*).

1.2. Buộc ông Nguyễn L trả cho Trường Trung học cơ sở B 7.164,2m² thuộc thửa đất số 330, tờ bản đồ số 51 tại thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (*Phần đất có ký hiệu C, D trong sơ đồ kèm theo bản án, sơ đồ là một bộ phận không tách rời bản án*).

1.3. Trường Trung học cơ sở B được trọn quyền sở hữu 45 cây keo và 20 cây dương liễu có đường kính gốc từ 15cm đến 20cm do ông Nguyễn L trồng trên diện tích đất 7.164,2m² thuộc thửa đất số 330, tờ bản đồ số 51 tại thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi mà ông L phải trả cho Trường Trung học cơ sở B tại tiểu mục 1.2, mục 1 phần Quyết định của bản án này.

1.4. Trường Trung học cơ sở B phải hoàn trả giá trị cây keo và dương liễu cho ông Nguyễn L là 6.500.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Nguyễn L về việc hủy một phần Quyết định số 6028/QĐ – UB, ngày 13/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 933924 ngày 13/12/2000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cấp cho Trường Trung học cơ sở B đối với thửa đất số 45, tờ bản đồ số 09 (Nay là thửa đất số 330, tờ bản đồ số 51) tại thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Ông Nguyễn L phải chịu 10.746.300 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Trường Trung học cơ sở B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho Trường Trung học cơ sở B 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2014/0002272 ngày 05/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

5. Ông Nguyễn L phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng 22.000.000 đồng. Trường Trung học cơ sở B đã nộp tạm ứng 8.000.000 đồng, ông L đã nộp tạm ứng 14.000.000 đồng, ông L có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Trường Trung học cơ sở B 8.000.000 đồng.

6. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ

ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Ông Nguyễn L phải chịu 300.000 tiền án phí phúc thẩm dân sự, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm số 0002128 ngày 11/6/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi (do Nguyễn Văn Đ nộp thay).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Cường